Dịch vụ Lắp đặt - Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (UPCOM:

Thiết bị, dịch vụ và phân phối dầu khí

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	19,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.5%	-10.9%	-14.6%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	1.93 (Ba2) Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	3.32 (A3) An toàn

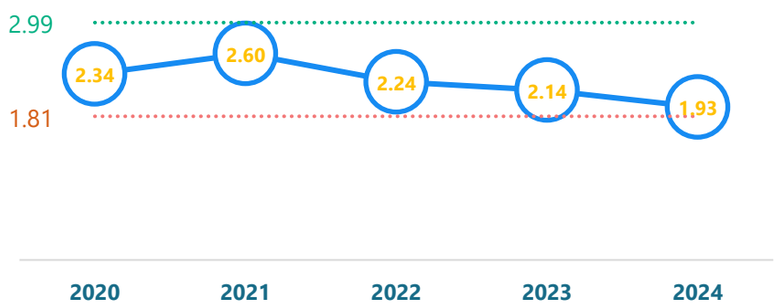
DT thuần — *2024*: **2,110** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 433 ▲ 25.8%

LN sau thuế — *2024*: **86.6** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 34.0 ▲ 64.8%

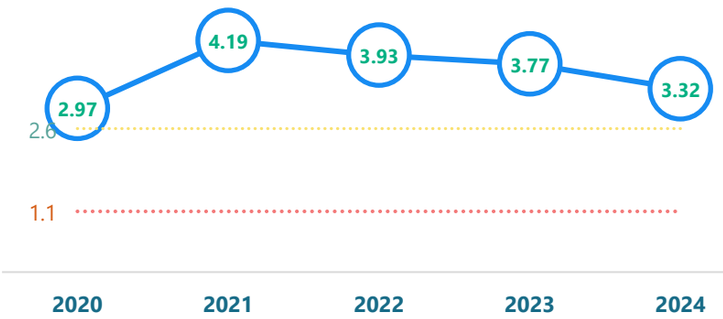
ROE — 2024: **11.1%**; +/- YoY ▲ 4.2%

ROA — 2024: **4.6%**; +/- YoY ▲ 1.1%

Z - Score



Z'' - Score



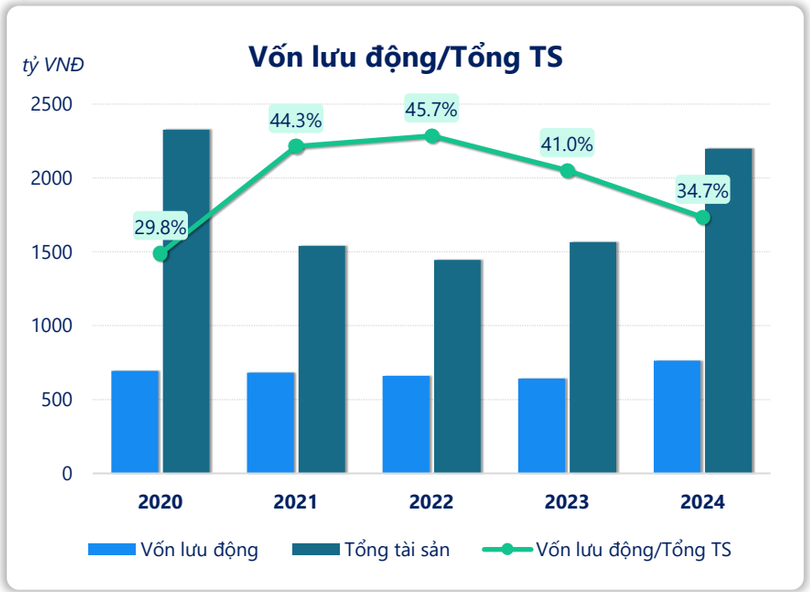
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **POS** năm **2024** đạt **1.93**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

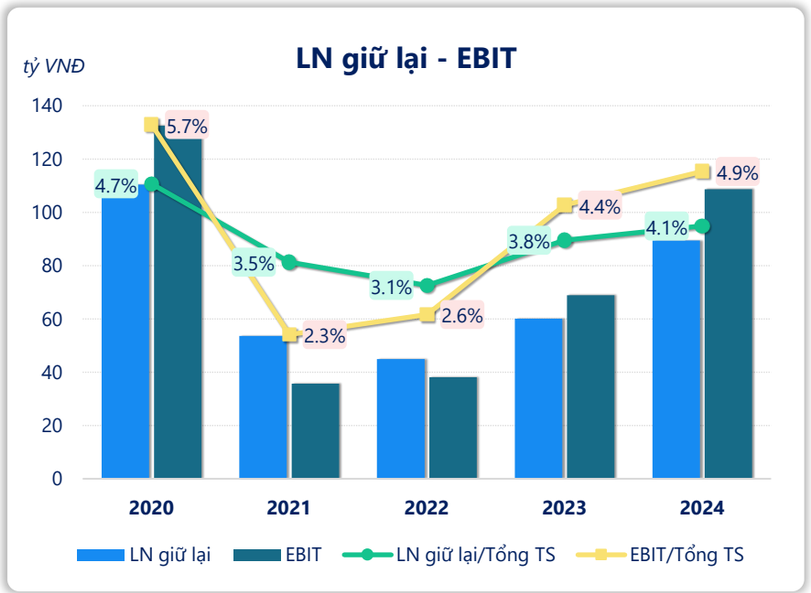
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.32 > 2.6**, cho thấy **POS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **POS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.8%** đạt **2,110** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 64.8%** đạt **86.64** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

TCP Dịch vụ Lắp đặt - Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (UPCOM: PO

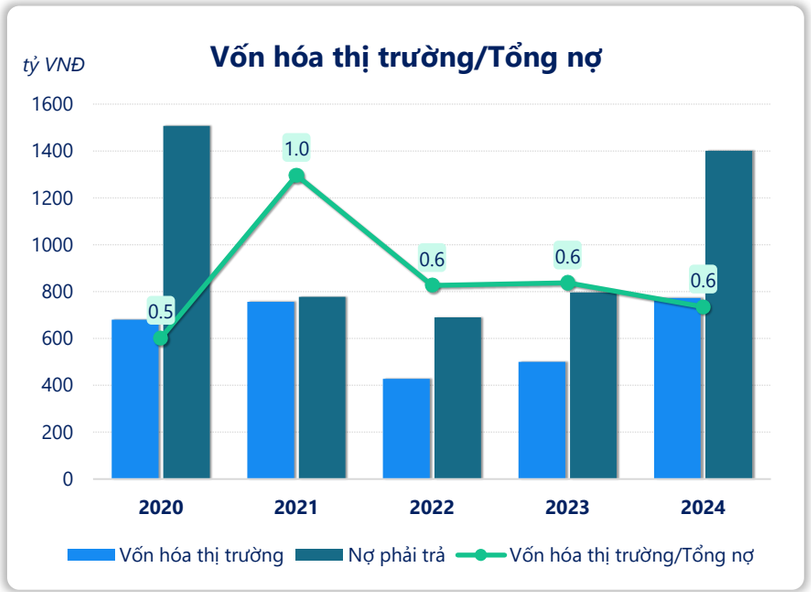


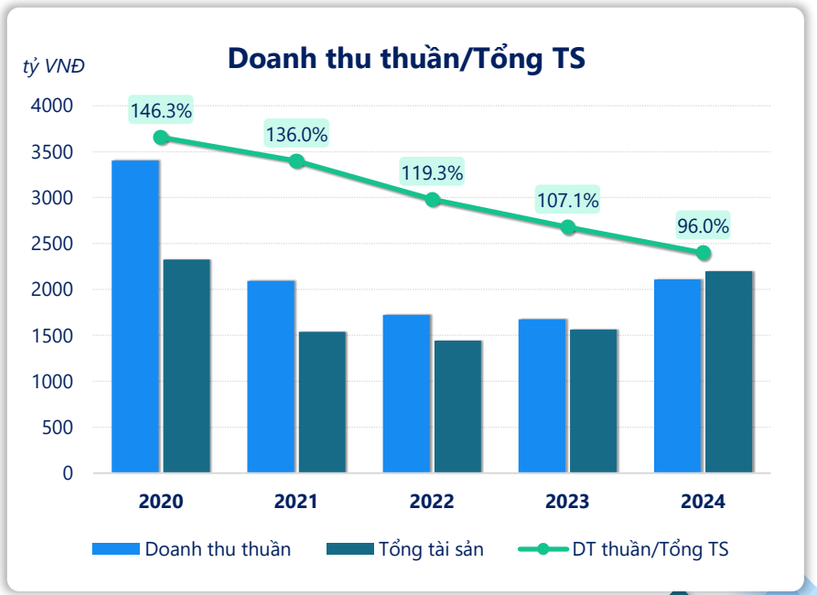


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,226**	**1,565**	**42.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,991	1,392	43.0%
Tiền và tương đương tiền	517	272	90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	719	600	19.9%
Phải thu ngắn hạn	709	467	51.9%
Hàng tồn kho	44.5	40.5	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	13.4	-90.0%
Tài sản dài hạn	**234**	**173**	**35.8%**
Phải thu dài hạn	2.01	0.01	40000%
Tài sản cố định	153	131	16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.81	13.9	-87.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**77.7**	**27.3**	**184%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,428	796	79.3%
Nợ ngắn hạn	**1,191**	**751**	**58.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	555	324	71.0%
Nợ dài hạn	237	45.7	418%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**798**	**769**	**3.8%**
Vốn chủ sở hữu	**798**	**769**	**3.8%**
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,402**	**2,094**	**1,723**	**1,677**	**2,110**
Giá vốn hàng bán	3,160	1,982	1,704	1,634	2,012
Lợi nhuận gộp	**242**	**112**	**19.0**	**42.8**	**98.2**
Doanh thu HĐTC	33.7	18.6	42.1	53.7	49.9
Chi phí TC	0.95	2.39	6.03	5.87	8.16
Chi phí lãi vay	**0.33**	**1.11**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.3	16.0	0.76	1.14	1.27
Chi phí QLDN	115	79.8	16.1	33.9	37.2
LN thuần từ HĐKD	**133**	**32.5**	**38.1**	**55.6**	**102**
Lợi nhuận khác	-1.14	2.05	0.03	13.3	7.08
LN trước thuế	**132**	**34.6**	**38.2**	**68.9**	**109**
Lợi nhuận sau thuế	**102**	**25.7**	**30.2**	**52.6**	**86.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**102**	**25.7**	**30.2**	**52.6**	**86.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.5	-7.98	177	350	467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	154	95.2	-116	-278	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.1	-59.4	-28.1	-27.9	-39.8
Tiền đầu kỳ	117	167	195	228	272
Lưu chuyển tiền thuần	**49.9**	**27.8**	**32.8**	**44.0**	**244**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.09	0.29	0.31	1.82
Tiền cuối kỳ	167	195	228	272	517